

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 30 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.112.269.131.121	1.643.140.576.574
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.490.123.539	42.206.032.035
111	1. Tiền		71.490.123.539	42.206.032.035
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	190.160.355.000	171.612.411.969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		136.514.469.769	119.659.535.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(47.954.114.769)	(1.093.404.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		101.600.000.000	53.046.280.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.335.412.121.969	839.605.909.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.139.002.407.306	764.549.041.528
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.087.122.968	28.450.091.572
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	189.365.280.099	48.337.776.082
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.042.688.404)	(1.730.999.740)
140	IV. Hàng tồn kho	9	506.027.987.326	543.813.200.614
141	1. Hàng tồn kho		506.027.987.326	543.813.200.614
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.178.543.286	45.903.022.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.219.407.588	4.838.549.915
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.648.826.763	41.060.388.259
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	310.308.935	4.084.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		894.782.560.731	973.376.556.295
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.413.618.641	2.528.780.532
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.413.618.641	2.528.780.532
220	II. Tài sản cố định		677.619.178.060	708.579.111.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	389.500.463.792	404.759.666.168
222	- Nguyên giá		524.076.745.670	515.806.332.795
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.576.281.878)	(111.046.666.627)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	93.389.077.893	98.625.848.613
225	- Nguyên giá		104.735.414.453	104.735.414.453
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.346.336.560)	(6.109.565.840)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	194.729.636.375	205.193.596.343
228	- Nguyên giá		218.152.457.548	218.152.457.548
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.422.821.173)	(12.958.861.205)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		677.467.538	124.548.780
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		677.467.538	124.548.780
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	164.973.672.613	209.605.221.126
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.173.672.613	89.399.739.733
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	115.520.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.114.518.607)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.800.000.000	5.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		47.098.623.880	52.538.894.733
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	39.245.772.388	44.249.773.714
269	2. Lợi thế thương mại	14	7.852.851.492	8.289.121.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.007.051.691.852	2.616.517.132.869

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.014.897.440.347	1.862.651.500.818
310	I. Nợ ngắn hạn		1.920.955.579.022	1.723.180.932.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	450.864.095.648	387.071.398.554
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.736.052.149	15.147.417.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.767.643.818	4.890.112.839
314	4. Phải trả người lao động		3.827.171.138	5.774.691.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	26.441.451.716	22.624.612.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.679.624.555	55.945.072.570
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.376.696.425.810	1.222.794.371.789
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.943.114.188	8.933.255.270
330	II. Nợ dài hạn		93.941.861.325	139.470.568.530
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	93.729.024.960	139.289.699.779
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		212.836.365	180.868.751
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		992.154.251.506	753.865.632.051
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	992.154.251.506	753.865.632.051
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	400.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	(1.530.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	5.885.826.969
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.345.270.853	149.028.763.983
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		149.028.763.983	34.185.153.487
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		24.316.506.870	114.843.610.496
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		212.924.683.684	198.952.571.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.007.051.691.852	2.616.517.132.869

Nguyễn Tiến Huy
 Người lập

Phạm Xuân Trí
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.613.312.945.778	914.670.080.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	648.794.180	54.049.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.612.664.151.598	914.616.030.425
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.372.586.134.214	831.708.285.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		240.078.017.384	82.907.745.241
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	60.290.026.698	599.873.240
22	7. Chi phí tài chính	27	100.879.147.697	25.145.335.824
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		48.569.878.908	30.002.237.412
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(226.067.120)	357.520.739
25	9. Chi phí bán hàng	28	124.798.846.045	22.342.485.739
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	33.793.839.065	11.373.101.937
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.670.144.155	25.004.215.720
31	12. Thu nhập khác	30	451.070.323	11.678.251
32	13. Chi phí khác	31	1.535.924.010	171.861.949
40	14. Lợi nhuận khác		(1.084.853.687)	(160.183.698)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.585.290.468	24.844.032.022
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.264.703.399	1.760.185.810
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		31.967.614	119.732.039
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.288.619.455</u>	<u>22.964.114.173</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.316.506.870	22.964.114.173
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		13.972.112.585	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	455	574


 Nguyễn Tiến Huy
 Người lập


 Phạm Xuân Trí
 Kế toán trưởng


 Trần Hải Yến
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.585.290.468	24.844.032.022
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.666.615.466	9.870.430.086
03	- Các khoản dự phòng		46.057.880.826	(5.027.118.039)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		719.476.093	11.389.397
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.111.529.723)	(678.340.879)
06	- Chi phí lãi vay		48.569.878.908	30.002.237.412
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124.487.612.038	59.022.629.999
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(380.813.408.883)	(129.513.694.914)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.785.213.288	3.528.309.359
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.048.914.615	76.206.438.381
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.623.143.653	1.945.430.015
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(16.854.933.800)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.515.299.202)	(24.128.487.326)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(600.000.000)	(500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.990.141.082)	(2.175.147.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(235.828.899.373)	(15.614.521.986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.823.331.633)	(4.434.486.319)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.200.000.000)	(1.646.280.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.646.280.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.000.000.000)	(52.800.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.320.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		337.178.854	217.236.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.719.872.779)	(58.663.530.314)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.383.646.342.484	824.828.102.378
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.277.830.746.370)	(778.094.550.609)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		305.815.596.114	46.733.551.769

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.266.823.962	(27.544.500.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.206.032.035	36.473.597.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.267.542	(794.023)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>71.490.123.539</u>	<u>8.928.303.110</u>

Nguyễn Tiến Huy
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 636 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 458 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2022:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.
- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm kể từ năm 2018.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7334115355 ngày 20/11/2019, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (Công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như sau: Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên dự án có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp".
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.797.712.881	9.981.601.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.692.410.658	16.516.530.087
Tiền đang chuyển	-	15.707.900.000
	<u>71.490.123.539</u>	<u>42.206.032.035</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	101.600.000.000	-	53.046.280.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	101.600.000.000		53.046.280.000	
Đầu tư dài hạn	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.000.000.000		2.000.000.000	
- Trái phiếu (3)	3.800.000.000		3.800.000.000	
	<u>107.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>58.846.280.000</u>	<u>-</u>

(1) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại có giá trị 101.600.000.000 VND với lãi suất từ 3,7% đến 5,5%/năm.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất 5,4%/năm.

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 36.100.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

(3) Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.800.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Tại ngày 30/06/2022, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
GEX	18.095.658.225	12.785.700.000	(5.309.958.225)	26.585.100.000
TCB	33.591.064.800	23.107.500.000	(10.483.564.800)	32.500.000.000
SHS	52.457.318.100	29.512.000.000	(22.945.318.100)	54.901.000.000
STB	8.192.860.336	6.015.700.000	(2.177.160.336)	8.813.700.000
VPB	15.919.080.000	13.049.855.000	(2.869.225.000)	16.109.821.000
IPA	8.258.488.308	4.089.600.000	(4.168.888.308)	14.722.560.000
	136.514.469.769	88.560.355.000	(47.954.114.769)	153.632.181.000
				(1.093.404.000)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	19.253.018.286
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (1)	Tỉnh Quảng Ninh	39,52%	39,52%	139.920.654.327
				VND
				19.407.564.383
				69.992.175.350
				VND
				89.399.739.733

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	-	-	115.520.000.000	(1.114.518.607)
(2)	-	-	115.520.000.000	(1.114.518.607)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 1602/2022/BBH-ĐHĐCĐ ngày 16/02/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An tăng vốn điều lệ từ 66 tỷ lên 200 tỷ. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bổ sung 33 tỷ đồng, tương ứng 3.300.000 cổ phần. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện góp vốn. Ngày 10/04/2022, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An từ ông Trần Tiến Đạt với số lượng 1.650.000 cổ phần tương ứng số tiền 35 tỷ đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021 và từ ông Quách Nhật Sang với số lượng 1.650.000 tương ứng số tiền 35 tỷ đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021. Tại ngày 30/06/2022, Công ty đang sở hữu 6.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An, chiếm 39,52% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích căn cứ theo số vốn thực góp.

(2) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022. Tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 164.996.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2022, số còn phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng trên là 38.676.000.000 đồng (Chỉ tiết ở Thuyết minh số 7), Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	160.045.158.611	-	70.598.928.942	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	147.837.674.300	-	93.867.854.300	-
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	142.825.866.881	-	65.317.663.845	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	172.014.860.000	-	81.193.830.000	-
Apollo Flooring Distributor Singate International	108.613.869.607	-	75.351.457.749	-
Phải thu khách hàng khác	25.103.586.679	-	46.872.366.811	-
	382.561.391.228	(1.823.432.433)	331.346.939.881	(1.730.999.740)
	<u>1.139.002.407.306</u>	<u>(1.823.432.433)</u>	<u>764.549.041.528</u>	<u>(1.730.999.740)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>200.532.804.264</u>	-	<u>120.991.067.568</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Đông A	-	-	1.285.813.283	-
Hangzhou Bestway IMP&EXP Co., Ltd	-	-	2.865.722.184	-
Ningbo Chisage Resource Co., Ltd	-	-	3.487.219.840	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	1.622.592.450	-	2.552.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	7.464.530.518	(219.255.971)	18.259.336.265	-
	<u>9.087.122.968</u>	<u>(219.255.971)</u>	<u>28.450.091.572</u>	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>1.622.592.450</u>	-	<u>2.552.000.000</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	988.320.547	-	463.902.558	-
Tạm ứng	2.518.958.300	-	123.076.140	-
Ký cược, ký quỹ	6.178.404.868	-	6.093.062.328	-
Phải thu Nguyễn Quang Hưng (2)	-	-	33.511.000.000	-
Phải thu tiền thuế GTGT theo Hợp đồng ủy thác	-	-	6.561.212.935	-
Lê Hà Giang mượn tiền	-	-	1.450.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư PLG Việt Nam (1)	83.676.000.000	-	-	-
Phải thu Trần Hoài Phong (2)	40.000.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thùy Dung	50.489.400.000	-	-	-
Phải thu về cho mượn tiền Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (3)	2.160.000.000	-	-	-
Phải thu khác	3.354.196.384	-	135.522.121	-
	189.365.280.099	-	48.337.776.082	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.413.618.641	-	2.528.780.532	-
	4.413.618.641	-	2.528.780.532	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	88.336.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(1) Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022 với số tiền là 38.676.000.000 đồng và phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án số 02/2022/PLP-PLG ngày 15/06/2022 với số tiền là 45.000.000.000 đồng.

(2) Tiền ứng trước để nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm từ ông Trần Hoài Phong theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL- PLP ngày 05/01/2021 với tổng số tiền 40.000.000.000 đồng.

(3) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất của Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo Hợp đồng mượn tiền ngày 15/04/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 15/04/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	136.224.825	454.082.750	136.224.825
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	-	-	333.624.467	100.087.340
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	78.505.000
- PT.GUNAWANFAJAR	414.027.000	124.208.100	434.889.000	217.444.500
- Công ty TNHH Latca - PM	444.325.000	222.162.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Châu Thanh	445.376.800	311.763.760	-	-
- Các đối tượng khác	566.114.345	229.671.206	280.636.088	29.866.800
	3.113.821.795	1.071.133.391	2.293.128.205	562.128.465

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.039.172.978	-	2.372.056.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	337.716.850.041	-	354.175.104.068	-
Công cụ, dụng cụ	4.526.057.677	-	4.848.377.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.723.882	-	-	-
Thành phẩm	146.014.744.436	-	178.709.415.046	-
Hàng hoá	6.508.438.312	-	3.708.247.838	-
	506.027.987.326	-	543.813.200.614	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	95.570.134.494	378.874.654.238	40.222.814.798	1.138.729.265	515.806.332.795					
- Mua trong kỳ	3.013.703.186	2.111.542.421	876.938.636	32.670.000	6.034.854.243					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	206.766.170	310.876.140	1.426.680.909	291.235.413	2.235.558.632					
Số dư cuối kỳ	98.790.603.850	381.297.072.799	42.526.434.343	1.462.634.678	524.076.745.670					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.505.947.749	77.270.452.113	10.836.777.110	433.489.655	111.046.666.627					
- Khấu hao trong kỳ	3.491.091.317	17.850.363.363	2.060.446.360	127.714.211	23.529.615.251					
Số dư cuối kỳ	25.997.039.066	95.120.815.476	12.897.223.470	561.203.866	134.576.281.878					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	73.064.186.745	301.604.202.125	29.386.037.688	705.239.610	404.759.666.168					
Tại ngày cuối kỳ	72.793.564.784	286.176.257.323	29.629.210.873	901.430.812	389.500.463.792					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 225.277.945.890 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.904.196.044 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tại 30/06/2022, tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê là hệ thống máy móc thiết bị với tổng nguyên giá là 104.735.414.453 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 11.346.336.560 đồng với giá trị khấu hao trong kỳ là 5.236.770.720 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
ho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022, đến ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Lợi thế kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.036.788.688	3.480.000.000	32.500.000	199.603.168.860	218.152.457.548
Số dư cuối kỳ	15.036.788.688	3.480.000.000	32.500.000	199.603.168.860	218.152.457.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.224.191.653	737.358.327	17.152.782	9.980.158.443	12.958.861.205
- Khấu hao trong kỳ	187.959.858	290.424.999	5.416.668	9.980.158.443	10.463.959.968
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.412.151.511	1.027.783.326	22.569.450	19.960.316.886	23.422.821.173
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.812.597.035	2.742.641.673	15.347.218	189.623.010.417	205.193.596.343
Tại ngày cuối kỳ	12.624.637.177	2.452.216.674	9.930.550	179.642.851.974	194.729.636.375

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.350.425.280	3.482.738.170
Chi phí bảo hiểm	600.222.274	628.712.325
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	134.565.235	219.443.311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.134.194.799	507.656.109
	<u>4.219.407.588</u>	<u>4.838.549.915</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn đầu tư ở Hoàng Gia Pha Lê	3.035.833.495	4.653.009.397
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.279.535.740	3.415.565.850
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	1.582.624.373	2.469.990.520
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	997.962.998	1.131.024.740
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.374.044.366	5.073.821.838
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	2.727.077	162.174.074
- Thi công nội thất văn phòng	128.085.444	58.661.663
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	21.818.661.151	23.273.238.565
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.024.826.298	2.628.579.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.001.471.446	1.383.708.027
	<u>39.245.772.388</u>	<u>44.249.773.714</u>

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	8.725.390.546	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	8.725.390.546
- Số dư cuối kỳ	<u>8.725.390.546</u>	<u>8.725.390.546</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	436.269.527	-
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	436.269.527	436.269.527
- Số dư cuối kỳ	<u>872.539.054</u>	<u>436.269.527</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	8.289.121.019	-
- Số dư cuối kỳ	<u>7.852.851.492</u>	<u>8.289.121.019</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	118.033.435.220	118.033.435.220	138.329.020.640	138.329.020.640
Flooring Industries Limited Sarl	2.744.768.623	2.744.768.623	35.595.562.335	35.595.562.335
Prime World International Group Limited	47.991.098.247	47.991.098.247	48.684.277.695	48.684.277.695
Công ty TNHH Kinh doanh Và Thương mại Á Châu	54.965.540.000	54.965.540.000	8.487.608.300	8.487.608.300
Phải trả các đối tượng khác	227.129.253.558	227.129.253.558	155.974.929.584	155.974.929.584
	<u>450.864.095.648</u>	<u>450.864.095.648</u>	<u>387.071.398.554</u>	<u>387.071.398.554</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>1.699.071.439</u>	<u>1.699.071.439</u>	<u>2.552.000.000</u>	<u>2.552.000.000</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Parliament Floors	4.761.993.875	5.676.834.152
T&A Supply Renton Overflow	3.627.535.239	3.815.269.911
Reliance Granite and Marble Corp	42.445.374	2.113.020.000
Arif Woven Bag Industries	-	169.929.568
Guangzhou Shengcheng Import and Export Co., Ltd	1.988.102.185	-
Tri-West Ltd	13.481.819.714	-
Đối tượng khác	10.834.155.762	3.372.363.544
	<u>34.736.052.149</u>	<u>15.147.417.175</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.852.162.843	536.554.140	-	-	2.315.608.703	-	-	-	2.315.608.703	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.145.000	-	593.228.401	889.517.656	-	-	298.434.255	298.434.255	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.526.826.973	1.264.703.399	600.000.000	-	-	4.191.530.372	-	-	-	4.191.530.372	-
Thuế Thu nhập cá nhân	258.535	79.962.000	226.424.608	189.736.897	-	-	116.649.711	258.535	258.535	116.649.711	116.649.711	-
Thuế Tài nguyên	-	944.946.222	1.484.595.000	686.464.565	-	-	1.743.076.657	-	-	-	1.743.076.657	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.680.805	-	-	9.935.340	-	-	400.778.375	11.616.145	11.616.145	400.778.375	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	338.377.644	7.043.396.058	6.980.995.327	-	-	-	-	-	-	-	-
	4.084.340	4.890.112.839	13.464.510.309	9.893.203.925	310.308.935	8.767.643.818						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	7.409.771.479	6.355.191.773
- Trích trước tiền điện	545.030.556	480.310.605
- Trích trước chi phí vận chuyển	10.138.804.336	13.251.480.592
- Chi phí phát triển thị trường, chào bán sản phẩm	1.000.000.000	-
- Trích trước chi phí bản quyền hèm khóa	4.643.446.504	-
- Chi phí phải trả khác	2.704.398.841	2.537.630.026
	26.441.451.716	22.624.612.996
b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	1.000.000.000	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.330.381.521	919.396.551
- Bảo hiểm xã hội	1.110.451.569	1.126.391.574
- Bảo hiểm y tế	159.484.128	126.016.441
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.871.892	27.555.371
- Ông Vũ Đức Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Cao Văn Thái - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	34.200.000.000
- Bà Trần Hải Yến (2)	559.855.312	559.855.312
- Ông Lã Văn Huân (2)	-	13.000.000.000
- Ông Phạm Đông Phong (2)	6.000.000.000	2.000.000.000
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.152.795.750	1.653.072.938
	12.679.624.555	55.945.072.570
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	-	34.200.000.000

(1) Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê của ông Vũ Đức Tiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021 số tiền là 1.900.000.000 đồng.

(2) Các khoản phải trả tiền mượn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.055.722.764.843	1.055.722.764.843	1.383.072.125.572	1.149.460.586.196	1.289.334.304.219	1.289.334.304.219
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.738.683.248	79.738.683.248	69.508.184.392	80.088.409.075	69.158.458.565	69.158.458.565
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	413.937.144.869	413.937.144.869	499.996.372.209	485.130.548.709	428.802.968.369	428.802.968.369
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	24.865.968.132	24.865.968.132	76.126.470.627	50.823.107.365	50.169.331.394	50.169.331.394
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.974.627.315	49.974.627.315	53.396.443.015	43.637.421.882	59.733.648.448	59.733.648.448
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (5)	11.879.643.572	11.879.643.572	13.268.783.102	13.205.926.674	11.942.500.000	11.942.500.000
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (6)	19.988.961.630	19.988.961.630	20.008.473.952	19.981.376.232	20.016.059.350	20.016.059.350
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	11.797.815.120	11.797.815.120	11.970.615.444	11.797.815.120	11.970.615.444	11.970.615.444
- Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (8)	134.498	134.498	258.524	628.604	(235.582)	(235.582)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (9)	62.396.752.557	62.396.752.557	98.684.469.801	62.758.135.307	98.323.087.051	98.323.087.051
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (10)	105.082.676.480	105.082.676.480	91.592.088.164	105.082.676.480	91.592.088.164	91.592.088.164
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội Sở (11)	-	-	18.283.306.772	-	18.283.306.772	18.283.306.772
- Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	-	-	172.229.285	137.008.350	35.220.935	35.220.935

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (Tiếp theo)						
- Bà Đào Thị Dung (13)	-	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ông Mai Thanh Phương (14)	-	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (15)	231.103.318.814	231.103.318.814	295.701.595.599	227.724.837.942	299.080.076.471	299.080.076.471
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (16)	44.957.038.608	44.957.038.608	103.264.117.342	49.092.694.456	99.128.461.494	99.128.461.494
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (17)	-	-	15.598.717.344	-	15.598.717.344	15.598.717.344
Nợ dài hạn đến hạn trả	167.071.606.946	167.071.606.946	45.105.644.819	124.815.130.174	87.362.121.591	87.362.121.591
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (18)	14.400.000.000	14.400.000.000	5.482.532.513	7.200.000.000	12.682.532.513	12.682.532.513
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đa (20)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	7.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (21)	3.425.382.334	3.425.382.334	-	-	3.425.382.334	3.425.382.334
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (22)	19.246.224.612	19.246.224.612	9.623.112.306	10.115.130.174	18.754.206.744	18.754.206.744
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	1.222.794.371.789	1.222.794.371.789	1.428.177.770.391	1.274.275.716.370	1.376.696.425.810	1.376.696.425.810



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (18)	19.882.532.513	19.882.532.513	-	7.200.000.000	12.682.532.513	12.682.532.513
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm (19)	24.180.000.000	24.180.000.000	3.100.000.000	3.555.030.000	23.724.970.000	23.724.970.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đa (20)	86.700.049.582	86.700.049.582	-	7.500.000.000	79.200.049.582	79.200.049.582
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (21)	3.425.382.334	3.425.382.334	-	-	3.425.382.334	3.425.382.334
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (22)	72.173.342.296	72.173.342.296	-	10.115.130.174	62.058.212.122	62.058.212.122
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	306.361.306.725	306.361.306.725	3.100.000.000	128.370.160.174	181.091.146.551	181.091.146.551
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(167.071.606.946)	(167.071.606.946)	(45.105.644.819)	(124.815.130.174)	(87.362.121.591)	(87.362.121.591)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	139.289.699.779	139.289.699.779			93.729.024.960	93.729.024.960

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê vay:						
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202200488 ngày 19/06/2022	80.000.000.000 VND	Đến hết 29/06/2023	53.818.667.553	656.107,40	69.158.458.565 Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2022-2023
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2878672/HĐTD ngày 24/09/2021	430.000.000.000 VND	Đến hết ngày 31/08/2022	391.501.661.649	1.593.392,00	428.802.968.369 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
3	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 28/04/2021, lần thứ ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022	3.000.000 USD	Đến 19/05/2025	20.361.835.573	1.274.369,21	50.169.331.394 Tài trợ mua trong nước/nhập khẩu nguyên vật liệu/hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh; tài trợ nhập khẩu thanh toán trước khi giao hàng cho các nhà cung cấp được Ngân hàng chấp thuận để mua nguyên vật liệu/hàng hóa
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022 - HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 19/04/2022	70.000.000.000 VND	Kể từ ngày 19/04/2022 đến hết ngày 19/04/2023	51.796.564.193	337.892,05	59.733.648.448 Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu BCT, phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng Hợp đồng tín dụng số 574/2021/HĐTD/THU/01 ngày 23/08/2021	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11.942.500.000	-	11.942.500.000 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cấp tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ngày 08/12/2021	20.000.000.000 VND	Đến hết ngày 07/12/2022	13.015.540.056	298.975,84	20.016.059.350
7	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng Hợp đồng tín dụng số SHBHCN/HTD/790500000685 ngày 22/04/2020 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số SHBHCN/HTD/790500000685/01	12.000.000.000 VND	01 năm cho đến hết ngày 21/04/2022	11.970.615.444	-	11.970.615.444
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND		(235.582)	-	(235.582)
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng Hợp đồng cấp tín dụng số 41395.21.065.2826044.TD ngày 06/08/2021	100.000.000.000 VND	Đến hết ngày 13/07/2022	84.710.193.556	581.002,71	98.323.087.051
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội Hợp đồng vay giao dịch ký quỹ			91.592.088.164,00	-	91.592.088.164
11	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội Sở Hợp đồng tín dụng số 4844417.22 ngày 27/05/2022	50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12.530.543.794	245.687,08	18.283.306.772
12	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Thẻ tín dụng			35.220.935	-	35.220.935
				35.220.935	-	35.220.935

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
13	Bà Đào Thị Dung Hợp đồng vay tiền số 01/HDVT/2022-PLP.ĐTD ngày 09/05/2022	3.000.000.000	12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền	4.500.000.000	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Hợp đồng vay tiền số 02/HDVT/2022-PLP.ĐTD ngày 09/05/2022	1.500.000.000	12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền	1.500.000.000	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
14	Ông Mai Thanh Phương Hợp đồng mượn tiền số 1605/HĐMT/MTP-PL ngày 16/05/2022	11.000.000.000	Từ ngày 06/05/2022 đến khi có Thông báo yêu cầu trả lại tiền	11.000.000.000	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay:						
15	Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12822834/HĐTD ngày 31/08/2021	300.000.000.000 VND	Đến hết ngày 31/08/2022	299.080.076.471	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C
16	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2021 - HĐCVHM/NHCT106 - HGPL ngày 20/04/2021, và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2022-HĐCV-SDBS/NHCT106-HGPL	100.000.000.000 VND	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	99.128.461.494	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C
17	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/CTD/VCBHN-HGPL ngày 20/04/2022	55.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 06/05/2023	15.598.717.344	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố/thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Riêng Hợp đồng vay giao dịch ký quỹ với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (mục 10), tài sản đảm bảo gồm tiền, chứng khoán trong tài khoản giao dịch ký quỹ theo quy định của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay				
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND		USD	Tổng VND tương đương		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê vay:											
18	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	60 tháng	12.682.532.513	-	12.682.532.513	12.682.532.513	-	12.682.532.513	-	12.682.532.513	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiên cứu tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO3 Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO3 Filler Masterbatch Hải Phòng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HETD ngày 26/04/2018		12.682.532.513	-	12.682.532.513	12.682.532.513	-	12.682.532.513	-	12.682.532.513	
19	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Đến hết ngày 31/03/2023	23.724.970.000	-	23.724.970.000	-	-	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Hợp đồng mượn tiền số 0904/HDMT/MC-PL ngày 09/04/2021		23.724.970.000	-	23.724.970.000	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay:											
20	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đa	60 tháng	79.200.049.582	-	79.200.049.582	52.500.000.000	-	52.500.000.000	-	52.500.000.000	Thanh toán tiền mua phương tiện, máy móc, thiết bị sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất ván sản nhựa Hoàng Gia Pha Lê tại KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12822834/HETD ngày 20/02/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung lập ngày 25/11/2020		79.200.049.582	-	79.200.049.582	52.500.000.000	-	52.500.000.000	-	52.500.000.000	
	Tổng cộng		115.607.552.095	-	115.607.552.095	52.500.000.000	-	52.500.000.000	-	65.182.532.513	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

DAI... CO... HO... 511

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

- (21) Các hợp đồng Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay với Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia kỳ hạn trên một năm không tính lãi suất và mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 3.425.382.334 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 3.425.382.334 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

- (22) Khoản nợ thuế tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 111.20.08/CTTC với Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 07/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Loại tài sản: SPC Production Equipments;
 - + Số tiền cho thuê: 87.948.000.000 đồng;
 - + Thời hạn thuê: 60 tháng;
 - + Lãi suất: 8,6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 62.058.212.122 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 18.754.206.744 đồng.

Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có số dư nợ gốc vay với các bên liên quan là Ông Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT của Công ty) với số tiền 11.000.000.000 đồng; Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (Công ty liên kết của Công ty) với số tiền 23.724.970.000 đồng; và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê) với số tiền 3.425.382.334 đồng. Các khoản vay này không tính lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	-	443.693.737.415
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.964.114.173	-	22.964.114.173
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.439.780.048)	-	(4.439.780.048)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	58.323.664.595	-	462.218.071.540
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	149.028.763.983	198.952.571.099	753.865.632.051
Tăng vốn trong kỳ này (*)	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.316.506.870	13.972.112.585	38.288.619.455
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	173.345.270.853	212.924.683.684	992.154.251.506

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 24/04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Tờ trình số 10/2021/TT-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tiếp tục triển khai Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/10/2021/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021 đã thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán là 20.000.000 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng;

- Phương thức phân phối: thực hiện quyền theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu được mua 01 cổ phiếu);

- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Trung tâm lưu ký lập.

Ngày 02/03/2022, Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 200.000.000.000 đồng. Đến ngày 03/03/2022, Công ty nhận được Văn bản số 1050/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	147.600.000.000	24,60%	98.400.000.000
Các cổ đông khác	75,40%	452.400.000.000	75,40%	301.600.000.000
	100%	600.000.000.000	100%	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.847	39.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	59.999.847	39.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	5.885.826.969
	5.885.826.969	5.885.826.969

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Đình Vũ - Khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (Công ty con) thuê 16.200 m2 khuôn viên mặt bằng và nhà xưởng tại địa chỉ: Đường số 8; KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	350.815,18	316.826,45
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.084.219.527.323	464.453.018.302
Doanh thu bán hàng hóa	466.621.658.680	450.217.061.723
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.471.759.775	-
	1.613.312.945.778	914.670.080.025
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	142.315.084.404	22.747.300.000
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	582.243.600	-
Hàng bán bị trả lại	-	50.299.600
Giảm giá hàng bán	66.550.580	3.750.000
	648.794.180	54.049.600
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	852.428.222.961	385.077.638.556
Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.744.570.141	446.630.646.628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.413.341.112	-
	1.372.586.134.214	831.708.285.184
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)		
Tổng giá trị mua vào:	23.747.107.010	-
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	861.596.843	320.820.140
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	53.297.950.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.130.479.855	279.053.100
	60.290.026.698	599.873.240

(*) Bao gồm lãi từ bán chứng khoán kinh doanh và khoản tiền lãi từ việc chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.569.878.908	30.002.237.412
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	308.196.900
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.280.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.334.589.310	249.739.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	719.476.093	11.389.397
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	45.746.192.162	(5.790.642.106)
Chi phí tài chính khác	488.731.224	364.414.454
	100.879.147.697	25.145.335.824

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.354.558	25.913.829
Chi phí nhân công	1.488.658.935	1.376.521.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.437.709	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.214.910.894	19.950.282.621
Chi phí khác bằng tiền	2.815.483.949	989.767.568
	124.798.846.045	22.342.485.739

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.879.796.147	1.227.937.535
Chi phí nhân công	13.220.542.273	6.095.909.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	10.654.375.625	368.135.934
Thuế, phí, lệ phí	210.375.192	244.284.956
Chi phí dự phòng	311.688.664	763.524.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.382.915.529	904.935.029
Phân bổ lợi thế thương mại	436.269.527	-
Chi phí khác bằng tiền	2.697.876.108	1.768.375.323
	33.793.839.065	11.373.101.937

(*) Trong đó, chi phí khấu hao phân bổ đối với Lợi thế kinh doanh tăng thêm khi xác định giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tại thời điểm trở thành công ty con của Công ty là 9.980.158.443 đồng.

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp - Bộ Công Thương hỗ trợ mua dây chuyền nghiền bột	450.000.000	-
Thu nhập khác	1.070.323	11.678.251
	451.070.323	11.678.251

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	609.490.794	-
Hạch toán VAT không được khấu trừ	586.401.284	-
Xử lý chênh lệch tỷ giá	101.399.746	-
Chi phí khác	238.632.186	171.861.949
	1.535.924.010	171.861.949

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.264.703.399	1.760.185.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.264.703.399	1.760.185.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.526.826.973	2.182.456.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(600.000.000)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.191.530.372	3.442.642.204

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	24.316.506.870	22.964.114.173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.316.506.870	22.964.114.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	53.444.595	39.999.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	574

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	88.560.355.000	1.000.000.000	2.800.000.000	92.360.355.000
	<u>88.560.355.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>92.360.355.000</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	118.566.131.969	1.000.000.000	2.800.000.000	122.366.131.969
	<u>118.566.131.969</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>122.366.131.969</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	71.490.123.539	-	-	71.490.123.539
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.326.544.254.972	4.413.618.641	-	1.330.957.873.613
Các khoản cho vay	101.600.000.000	2.000.000.000	-	103.600.000.000
	1.499.634.378.511	6.413.618.641	-	1.506.047.997.152
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	42.206.032.035	-	-	42.206.032.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	811.155.817.870	2.528.780.532	-	813.684.598.402
Các khoản cho vay	53.046.280.000	2.000.000.000	-	55.046.280.000
	906.408.129.905	4.528.780.532	-	910.936.910.437

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	1.376.696.425.810	93.729.024.960	-	1.470.425.450.770
Phải trả người bán, phải trả khác	463.543.720.203	-	-	463.543.720.203
Chi phí phải trả	26.441.451.716	-	-	26.441.451.716
	1.866.681.597.729	93.729.024.960	-	1.960.410.622.689
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.222.794.371.789	139.289.699.779	-	1.362.084.071.568
Phải trả người bán, phải trả khác	443.016.471.124	-	-	443.016.471.124
Chi phí phải trả	22.624.612.996	-	-	22.624.612.996
	1.688.435.455.909	139.289.699.779	-	1.827.725.155.688

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

36 . THÔNG TIN KHÁC

1. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty như sau:

1.1. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 3.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 30.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu tại thời điểm chốt danh sách thực hiện phương án phát hành;
- Tỷ lệ phát hành: 5% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

1.2. Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 1.800.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 18.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Người lao động của Công ty;
- Hạn chế chuyển nhượng: tối thiểu 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

2. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng Vốn điều lệ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 20.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích chào bán: nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước;
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: Dưới 20 nhà đầu tư;
- Hạn chế chuyển nhượng: trong thời gian 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Khoảng cách giữa các đợt chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán trước đó;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Trong năm 2022 - 2023, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 183/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/11/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 29/03/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 05/05/2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2022/NQ-HĐQT ngày 13/05/2022, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán nợ vay ngân hàng và bổ sung vốn lưu động khác.

Ngày 05/05/2022, Công ty đã gửi Giấy đăng ký chào bán số 44/2022/CV-PLP đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đã được chấp thuận theo Công văn số 3388/UBCK-QLCB ngày 02/06/2022.

Tính đến thời điểm hiện tại, Hội đồng quản trị đang tiến hành liên hệ với các cổ đông chiến lược và lựa chọn thời điểm phát hành. Dự kiến đợt phát hành sẽ được triển khai đầu Quý 3/2022.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.146.042.492.918	466.621.658.680	1.612.664.151.598
Chi phí trực tiếp	913.841.564.073	458.744.570.141	1.372.586.134.214
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	232.200.928.845	7.877.088.539	240.078.017.384
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.823.331.633
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.934.945.807.474	16.016.407.215	1.950.962.214.689
Tài sản không phân bổ			1.047.266.145.530
Tổng tài sản	1.934.945.807.474	16.016.407.215	3.007.051.691.852
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	537.528.875.389	-	537.528.875.389
Nợ phải trả không phân bổ			1.477.368.564.958
Tổng nợ phải trả	537.528.875.389	-	2.014.897.440.347
Theo khu vực địa lý			
	Bán hàng trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.644.545.699	706.019.605.899	1.612.664.151.598
Tài sản bộ phận	2.772.518.819.004	234.532.872.848	3.007.051.691.852
Tài sản không phân bổ			1.047.266.145.530
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.823.331.633

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê (tên cũ: Công ty Cổ phần Neo Floor)	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Công ty do Ủy viên HĐQT là Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	Công ty do Ủy viên HĐQT là Giám đốc
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần RCG)	Công ty do Phó Tổng Giám đốc là Giám đốc
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT - Cổ đông lớn
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng

Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	142.315.084.404	22.747.300.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	115.126.087.433	22.747.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	70.275.068	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	27.118.721.903	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.747.107.010	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	16.747.107.010	-
Cho mượn tiền	9.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	2.160.000.000	-
Mua cổ phần	-	70.000.000.000
Ông Mai Thanh Phương	-	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	-	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	-	14.000.000.000
Chuyển nhượng cổ phần	164.996.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	164.996.000.000	-
Hợp tác liên doanh	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	45.000.000.000	-
Vay tiền	14.100.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	3.100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	200.532.804.264	120.991.067.568
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	143.179.882.081	65.671.679.045
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	18.262.922.775	45.687.922.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	2.754.973.591	2.797.897.811
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	36.335.025.817	6.833.567.937
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.622.592.450	2.552.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	1.622.592.450	2.552.000.000
Phải thu về cho vay	2.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	2.160.000.000	-
Phải thu khác	86.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	83.676.000.000	-
Bà Trần Hải Yến	2.500.000.000	-
Phải trả người bán	1.699.071.439	2.552.000.000
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	1.699.071.439	2.552.000.000
Chi phí phải trả	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	1.000.000.000	-
Phải trả khác	-	34.200.000.000
Ông Cao Văn Thái	-	34.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2022</u>	<u>2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	303.870.000	317.400.000
Ông Mai Thanh Phương	303.870.000	317.400.000
Ông Lê Thạc Tuấn	-	-
Bà Trần Hải Yến	(*)	(*)
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	275.060.000	384.000.000
Bà Trần Hải Yến	275.060.000	264.000.000
Ông Cao Văn Thái	-	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	-

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và có sự điều chỉnh lại giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyễn Tiên Huy
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

